

NHẬT BẢN ĐỐI ỨNG VỚI SỰ XÂM NHẬP CỦA PHƯƠNG TÂY GIỮA THẾ KỈ XIX

Nguyễn Thị Quế Hương*

*Đại học FPT, Khu Giáo dục và Đào tạo, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc,
Km29 Đại lộ Thăng Long, Thạch Thất, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 27 tháng 10 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 2 tháng 12 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 30 tháng 3 năm 2022

Tóm tắt: Nói đến Nhật Bản giai đoạn giữa thế kỉ thứ XIX thì có lẽ việc Nhật Bản “mở cửa” với phương Tây là sự kiện được chú ý hơn cả. Nó không chỉ bởi tính chất “bước ngoặt” của sự kiện lịch sử này đối với các giai đoạn phát triển của Nhật Bản về sau, mà bản thân sự “mở cửa” ấy còn mang ý nghĩa thời đại sâu sắc, khi nó đã phản ánh được một phần *khuyñh hướng phát triển* của các quốc gia phương Đông lúc bấy giờ trước sức ép mạnh mẽ từ phương Tây đương thời.

Từ việc đi sâu phân tích bối cảnh lịch sử dẫn đến quá trình “mở cửa” của Nhật Bản với phương Tây vào giữa thế kỉ XIX, nghiên cứu khẳng định thêm *cơ sở thực tiễn* và *tính tất yếu* của công cuộc mở cửa này. Thực tế cho thấy rằng, công cuộc “mở cửa” đã là “cú hích” đưa Nhật Bản phát triển vượt châu lục, trở thành nước tư bản đầu tiên ở Châu Á. Vậy các quốc gia châu Á đương thời khác đã đối ứng ra sao trước sự xâm nhập của phương Tây, có biến “thời cơ” thành “cú hích” phát triển như Nhật Bản hay không? Trả lời câu hỏi đó, dưới góc nhìn so sánh, bài viết đưa ra cách đối ứng với phương Tây của các quốc gia phương Đông khác, cụ thể đi sâu phân tích trường hợp của Việt Nam để đưa ra đánh giá cụ thể hơn cách đối ứng của hai nước. Việc so sánh này giúp đưa ra đánh giá đa chiều, khách quan và bài học kinh nghiệm đối với mỗi quốc gia trong quá trình tiếp thu văn hoá, văn minh từ bên ngoài từ những bài học cụ thể trong lịch sử.

Từ khóa: chính sách mở cửa, Minh Trị duy tân, Việt Nam và Nhật Bản đối ứng với phương Tây, tiếp thu văn minh phương Tây, nguyên nhân “mở cửa”

1. Mở đầu

Vào giữa thế kỉ thứ XIX, cũng như bao quốc gia châu Á khác, Nhật Bản đứng trước nguy cơ xâm lược từ các nước phương Tây. Tuy nhiên, là một quốc đảo với vị trí địa lý đặc thù cùng với cơ cấu tổ chức bộ máy chính quyền khác biệt, Nhật Bản đã lựa chọn “mở cửa” để “chào đón” phương Tây, canh tân đất nước. Đây là hướng đi mang tính chất “bước ngoặt” đưa Nhật Bản trở thành cường quốc số 1 ở châu Á sau này. Hơn nữa, sự lựa chọn mở cửa của Nhật Bản còn mang ý nghĩa thời đại sâu sắc, bởi nó đã

phản ánh được một phần *khuyñh hướng phát triển* của các quốc gia phương Đông lúc bấy giờ trước sức ép mạnh mẽ từ phương Tây.

Bàn đến sự đối ứng của Nhật Bản đối với các quốc gia phương Tây trong giai đoạn này, đã có rất nhiều bài viết về quá trình “mở cửa” của Nhật Bản với phương Tây, về các “Hiệp ước bất bình đẳng” của chính quyền Edo kí với phương Tây, về công cuộc cải cách Minh Trị sau mở cửa... Tiêu biểu như bài viết của Nguyễn Văn Kim “Nhật Bản: Ba lần mở cửa - ba sự lựa chọn” (2017). Bài viết đã đi sâu phân tích về ba lần Nhật Bản chủ

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: ms.quehuong@gmail.com

động đón tiếp các nền văn hóa, văn minh từ phương Đông (lần một, cụ thể là văn minh Trung Hoa khoảng thế kỉ V-VII), và phương Tây (lần hai với Hà Lan vào thế kỉ XVI, lần ba vào thế kỉ XIX). Có thể nói bài viết đã đưa ra cái nhìn toàn diện về những thách thức đối với Nhật Bản qua từng giai đoạn lịch sử, đưa ra lý giải về sự “mở cửa” của Nhật Bản để tiếp thu những yếu tố “ngoại lai”. Hay trong bài nghiên cứu “Nhật Bản mở cửa – Phân tích nội dung các bản “Hiệp ước bất bình đẳng” do Mạc Phủ Edo kí với phương Tây”, Nguyễn Văn Kim (2017a) cũng đưa ra quan điểm đánh giá về lựa chọn “mở cửa” của Nhật Bản.

Đó là một quyết định cho thấy rõ khả năng phân tích, tầm nhận thức và sự lựa chọn một con đường phát triển phù hợp cho dân tộc. Thực tế cho thấy, trước thử thách khắc nghiệt của lịch sử, quyết định đó của chính quyền Minh Trị hoàn toàn có cơ sở thực tiễn (tr. 119)

Trong bài viết “Đông Á trước những biến chuyển của thế giới và nguy cơ xâm thực của chủ nghĩa tư bản phương Tây” của Phạm Hồng Tung (2017), sau khi phân tích về sự hình thành của chủ nghĩa tư bản ở phương Tây và sự ra đời của chủ nghĩa thực dân hiện đại, nhà nghiên cứu cho rằng

Chính ở vào giai đoạn khởi phát và xung mãn nhất đó, chủ nghĩa tư bản phương Tây đã nhanh chóng kéo cả thế giới vào cơn lốc của chính nó thông qua hoạt động giao thương, truyền giáo và cuối cùng là thực dân hóa. (tr. 92)

Nhằm nối tiếp và bổ sung thêm những dẫn chứng, kiến giải cho ý kiến của các bài viết nêu trên, bài viết này sẽ đi sâu phân tích bối cảnh lịch sử dẫn đến quá trình “mở cửa” của Nhật Bản với phương Tây vào giữa thế kỉ XIX, từ đó khẳng định thêm “*cơ sở thực tiễn*” và “*tính tất yếu*” của công cuộc mở cửa này. Hơn nữa, bài viết cung cấp thêm điểm nhìn về cách đối ứng với phương Tây

của các quốc gia phương Đông khác, cụ thể là Việt Nam để đưa ra đánh giá cụ thể hơn cách đối ứng của hai nước thông qua mối tương quan so sánh.

2. Tại sao Nhật Bản “mở cửa”

Trước hết ta cần hiểu khái niệm “mở cửa” ở đây chỉ mang tính chất tương đối. Xét trong mối tương quan với chính sách chính quyền Tokugawa (1600-1686) ban hành trước đó với tên gọi “sakoku” (Tỏa quốc 1639-1853), thì khái niệm “mở cửa” nên hiểu là sự đồng ý của chính quyền Minh Trị giai đoạn sau trong việc dần xóa bỏ các hạn chế, trước hết trong hoạt động buôn bán với phương Tây, sau nữa là sự chủ động tiếp nhận các luồng văn hóa văn minh phương Tây vào đất nước mình. Nói vậy, không có nghĩa giai đoạn trước Nhật Bản “đóng cửa”. Như đã nói ở trên, trước đó Nhật Bản cũng đã ít nhất hai lần chào đón nền văn minh phương Đông và phương Tây đến với mình, tuy nhiên cả hai lần trước đó đều cho thấy sự “dè chừng” nhất định của chính quyền, hay cụ thể hơn là việc “mở cửa” chỉ mang tính địa phương (mở một số cảng biển nhất định ở thế kỉ XVI), hay chỉ trên một lĩnh vực nhất định (tiếp thu Phật Giáo và cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước thời nhà Đường – Trung Quốc thế kỉ V-VII). Chỉ cho đến khoảng giữa thế kỉ XIX, trước sức ép lớn của phương Tây, Nhật Bản mới thực sự “mở cửa” đất nước, đón nhận nền văn minh phương Tây một cách mạnh mẽ nhất và tiến hành học tập phương Tây trên mọi mặt, toàn diện để đi tới việc canh tân đất nước.

Nhân đây, chúng tôi xin làm rõ thêm về khái niệm “mở cửa” mang ý nghĩa rất riêng biệt khi nói về Nhật Bản. Nếu như ngày nay, khái niệm này được dùng phổ biến ở các quốc gia chỉ sự chủ động tiếp nhận văn hóa, văn minh từ bên ngoài, chỉ sự hội nhập thì ở Nhật Bản “mở cửa” còn chứa đựng ý nghĩa mang tính chất địa lý đặc thù. Nhật Bản là một quốc đảo ở vùng Đông Á, nằm tương đối tách biệt trên vùng biển Thái Bình

Dương. Thêm vào đó, Nhật Bản cũng nằm trong khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai như động đất, núi lửa, sóng thần... lại nghèo tài nguyên... nên có thể nói, mọi yếu tố về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản đều trở thành yếu tố khiến Nhật Bản trở thành một quốc gia tương đối biệt lập trong môi trường chính trị, văn hóa khu vực và thế giới. Nhật Bản cũng không phải là “miếng bánh” béo bở về tài nguyên như các nước Đông Nam Á (Việt Nam, Philippin, Indonesia...) để được chú ý đến như một quốc gia nổi bật ở châu Á. Bởi lẽ đó, có những giai đoạn lịch sử nhất định, Nhật Bản phát triển tương đối độc lập, không mấy bị tác động bởi bên ngoài, tạo nên nhiều “tiền đề” vô cùng quan trọng cho sự “mở cửa” sau này. Điểm này xin được nói cụ thể ở phần sau khi so sánh Nhật Bản với các quốc gia khác trong khu vực.

Trở lại với câu hỏi “tại sao Nhật Bản mở cửa”, xin xem xét bối cảnh thế giới, khu vực và Nhật Bản trong giai đoạn giữa thế kỷ thứ XIX để tìm câu trả lời cho câu hỏi này.

Về bối cảnh thế giới và khu vực, nổi bật nhất vào giai đoạn cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX là sự hoàn thành các cuộc cách mạng tư sản ở phương Tây và chấm dứt nội chiến ở Mỹ (1865). Đây được coi là sự thắng lợi của chủ nghĩa tư bản, làm “rung chuyển” chế độ phong kiến ở châu Âu, và hơn hết, tạo tiền đề quan trọng cho sự phát triển kinh tế tư bản. Sau cách mạng là sự vươn lên mạnh mẽ của các nước “tư bản trẻ” như Anh, Pháp, Nga, Mỹ. Đây đều là các nước thành công trong cuộc cách mạng công nghiệp, trở thành những cường quốc về công nghiệp trên thế giới. Nếu như giai đoạn trước, các nước có ngành công nghiệp đóng tàu phát triển như Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha sẽ chiếm ưu thế trong việc buôn bán vượt đại dương, thì đến nay, khi khoa học kỹ thuật của sản xuất công nghiệp phát triển thì các nước Anh, Pháp, Nga, Mỹ nhanh chóng vươn lên khẳng định sức mạnh của mình. Bởi thế, việc các nước này tìm đến phương Đông là điều tất yếu nhằm hai mục đích chính: (1) khẳng

định, chứng tỏ sức mạnh kinh tế, tiềm lực quân sự của mình; (2) tìm kiếm nguồn nguyên liệu, thị trường đáp ứng cho sự phát triển nhanh chóng của sản xuất trong nước. Mục đích “truyền đạo” hầu như không được chú trọng trong giai đoạn này, và mục đích “truyền bá văn minh” cũng chỉ là hệ quả của quá trình bành trướng mà thôi.

Trong bối cảnh các nước tư bản trẻ đều mang trong mình tư tưởng bành trướng, thì việc Nhật Bản trước đó khước từ mọi yêu cầu thông thương, đóng cảng, chỉ chấp nhận một số thuyền buôn Hà Lan vào buôn bán làm cho Anh, Pháp, Nga, Mỹ có phần “gai mắt”. Hà Lan nay đã trở nên yếu thế, nên việc Hà Lan “độc quyền” giao lưu với Nhật Bản (dù không nhiều) chắc chắn phần nào cũng khiến các quốc gia khác “không vừa lòng” và họ sẽ tìm mọi cách “ép buộc” Nhật Bản để có được vị trí hơn Hà Lan, thậm chí “đánh bật” Hà Lan trong quan hệ giao thương. Hơn nữa, tuy Nhật Bản không phải một quốc gia giàu tài nguyên, càng không phải đất nước rộng lớn để các nước phương Tây mở rộng thị trường, nhưng Nhật Bản lại có vị trí chiến lược với diện tích trải dài từ bắc xuống nam ở bờ biển Đông Á, chính là cửa ngõ quan trọng để các nước phương Tây xâm nhập vào Trung Quốc và khu vực Bắc Thái Bình Dương.

Trước những nhu cầu, mong muốn “chinh phục” phương Đông như trên, với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật trong nước, đặc biệt phải kể đến sự phát triển của kỹ thuật quân sự (chiến thuyền, tàu chiến, đại bác...), tạo điều kiện cho sự “khai phá” phương Đông trở nên thuận lợi hơn. Và thực tế cho thấy, các nước phương Tây không mất quá nhiều thời gian để đặt chân tới phương Đông, biến các nước phương Đông trở thành thuộc địa của mình. Ấn Độ - một trong những nền văn minh vĩ đại của phương Đông sau thời kỳ phát triển hùng mạnh của đế quốc Mô-gôn (cuối thế kỷ XVI) về sau cũng bị các nước châu Âu xâm xé và cuối cùng đã bị tư bản Anh thống trị vào giữa thế kỷ XIX. Anh cũng biến Miến Điện (nay là Myanmar) thành

thuộc địa của mình (thế kỉ XIX). Indonesia sau sự thất bại trước Hà Lan cũng đã trở thành thuộc địa vào thế kỉ XVII. Đặc biệt, Trung Quốc – quốc gia luôn coi mình là “trung tâm của thế giới” cũng thất bại trong cuộc chiến tranh Nha phiến trước đế quốc Anh, chấp nhận thân phận trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến. Có thể nói, sự thất bại của nhà Thanh trước đế quốc Anh là một “tiếng chuông cảnh báo” mạnh mẽ nhất đối với Nhật Bản lúc bấy giờ. Trước đó Nhật Bản vẫn luôn coi Trung Quốc là một nền văn minh lớn, có sức mạnh khiến Nhật Bản phải học hỏi. Vậy nên, một nước lớn như vậy lại thất bại trước phương Tây trong một thời gian ngắn khiến Nhật Bản vô cùng lo lắng trước số phận của mình khi có thể sẽ trở thành “điểm đến tiếp theo” của các nước đế quốc.

Liên quan trực tiếp đến vùng lãnh thổ của mình, Nhật Bản vào cuối thế kỉ XVIII bắt đầu phải đối diện với nguy cơ “ghé thăm” của các tàu phương Tây. Đó là việc Nga tuyên bố chủ quyền ở Kamtchatka, cử các đoàn thám hiểm đến quần đảo Kurile thuộc vùng Hokkaido để thăm dò thông tin. Từ phía bắc, Nga cũng tiến dần xuống vùng Honshu rồi đảo Kyushu. Ngoài ra, tàu chiến Anh cũng tiến vào cảng Nagasaki tìm kiếm tàu Hà Lan đối địch vào những năm 1800 và nhiều tàu săn cá voi cảng được trông thấy nhiều hơn ở lãnh hải Nhật Bản. Tàu săn cá voi và tàu buôn Hoa Kỳ cũng có cập bến Nhật Bản trong giai đoạn này. Tất cả đều gây sức ép không nhỏ đối với chính quyền lúc bấy giờ, cho dù một mặt chính quyền Edo ra sức duy trì chính sách “Tỏa quốc” nhưng mặt khác trong nội bộ cũng có xu hướng hướng tới việc mở cửa đất nước. Vấn đề mở cửa chỉ còn là vấn đề thời gian mà thôi.

Xét thêm về bối cảnh trong nước, ta sẽ càng thấy rõ được sức ép cả trong lẫn ngoài mà chính quyền Edo phải chịu trước khi mở cửa. Mặc dù thông qua chính sách “bế quan tỏa cảng”, Nhật Bản giới hạn nghiêm ngặt việc giao thương với người

nước ngoài, tuy nhiên, điều này không có nghĩa là ngoại thương hoàn toàn chấm dứt. Người Nhật vẫn buôn bán với Triều Tiên thông qua đảo Đối Mã, nhà Thanh qua Nam Tây Chư Đảo và Hà Lan qua thương điểm Dejima (Xích Đảo - một hòn đảo nhân tạo nằm ngoài khơi cảng Nagasaki). Nhờ sự tiếp xúc với người Hà Lan, các nghiên cứu khoa học của phương Tây vẫn tiếp tục được tiếp thu trong thời kỳ này với cái tên "Lan học" (rangaku), cho phép người Nhật học hỏi và làm theo một số thành tựu của cách mạng khoa học và cách mạng công nghiệp. Do nhu cầu tìm hiểu khoa học và kĩ thuật trong nước, chính quyền Edo vào thế kỉ XVII đã có sự nói lỏng một phần chính sách đóng cửa. Điều này nhận thấy thông qua một số lệnh của tướng quân Tokugawa Yoshimune (1677-1751) về việc bãi bỏ lệnh cấm tìm hiểu và dịch thuật các tài liệu khoa học kĩ thuật, sách báo phương Tây. Chính nhờ đó mà một số địa phương đã có sự tiếp thu ở một mức độ nhất định với nền văn minh phương Tây, và đương nhiên họ nhận thấy sự lạc hậu, trì trệ của khoa học kĩ thuật trong nước. Họ nhận thấy rằng, chính việc chính quyền Tokugawa hạn chế ngoại thương cũng như giao lưu với phương Tây khiến cho đất nước trở nên bị cô lập trong thế giới của mình. Dẫu cho thời kì Edo là sự phát triển đỉnh cao của xã hội phong kiến Nhật Bản đi chăng nữa (thực tế thời kỳ này Nhật Bản đã xây dựng được cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội khá toàn diện) thì sự lạc hậu là không thể tránh khỏi. 200 năm là thời gian quá dài cho một sự “tự cô lập” của Nhật Bản với thế giới bên ngoài, và trong bối cảnh chế độ phong kiến đã qua giai đoạn phát triển đỉnh cao, nó sẽ trở thành một “trở ngại” cho sự phát triển của đất nước, thì việc tiếp thu một nền văn hóa, văn minh mới, tân tiến để thay đổi đất nước là tất yếu. Vậy nên trước những biến động không ngừng của thế giới, cộng với sức ép trong nước như đã trình bày ở trên đã lý giải được lý do “vì sao Nhật Bản mở cửa” chào đón phương Tây vào giữa thế kỉ XIX.

3. Một “Đế quốc Nhật Bản” duy nhất được hình thành giữa một châu Á đã trở thành thuộc địa

Với “đòn quyết định” là việc 4 tàu chiến Mỹ tiến vào vịnh Uruga - cửa ngõ thành Edo (sự kiện con tàu đen 15-7-1853), và hạm đội Mỹ gồm 9 tàu chiến tiến vào vịnh Uruga ngày 13-1-1854, chính quyền Tokugawa đã nhận thấy nguy cơ xâm lược của phương Tây, cũng như lo sợ không đủ khả năng chiến đấu của mình nên đã kí “*Hiệp ước hòa bình và hữu nghị*” (31-3-1854) với Mỹ. Bản hiệp ước được coi là mốc chấm dứt thời kì thực thi chính sách tỏa quốc, mở ra một chương mới với lịch sử Nhật Bản. Về sau, Nhật Bản liên tiếp kí các thỏa thuận, hiệp ước ngoại giao, thương mại với phương Tây, chính thức “mở cửa” “*hết sức táo bạo và điển hình*” (Nguyễn Văn Kim, 2017b, tr. 157).

Trong giới hạn bài viết này, xin phép không đi sâu vào quá trình mở cửa, những việc làm của chính quyền Edo, Minh Trị sau khi phương Tây xâm nhập vào Nhật Bản, mà sẽ chỉ điếm qua kết quả cuối cùng mà Nhật Bản có được. Có thể nói rằng, sau khi “miễn cưỡng” mở cửa đất nước, “miễn cưỡng” kí kết hàng loạt các hiệp ước bất bình đẳng, Nhật Bản lại trở nên chủ động hơn bao giờ hết trong việc tiếp thu mạnh mẽ văn hóa văn minh phương Tây. Đó hoàn toàn không phải là sự tiếp thu bị động, mà là sự chủ động và tích cực đến tận cùng. Người Nhật đã học tập hầu hết những khoa học kĩ thuật tiên tiến, du nhập những luồng tư tưởng tiên bộ từ phương Tây để canh tân đất nước một cách toàn diện. Cải cách Minh Trị chính là cải cách cho thấy rõ nhất sự cách tân toàn diện của Nhật Bản diễn ra mạnh mẽ đến thế nào (tìm hiểu cụ thể hơn trong bài viết “Minh Trị Duy Tân và sự hình thành quốc gia cận đại” của Đặng Xuân Kháng trong cuốn *Lịch sử Nhật Bản*, 2007). Và kết quả rõ ràng nhất mà cả thế giới phải nhìn nhận, đó là việc Nhật Bản từ một quốc gia phong kiến “cô lập”, sau cải cách Minh Trị đã nhanh chóng vươn lên trở thành một cường quốc ở châu Á, đuổi kịp

các quốc gia phương Tây. Nó là tiền đề quan trọng để sau này Nhật Bản trở thành một đế quốc duy nhất ở châu Á tham gia vào cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), thắng trận và nắm giữ thuộc địa như các quốc gia phương Tây khác.

Quay trở lại lịch sử Nhật Bản vào thế kỉ XVI-XVII, khi Nhật Bản cũng có cơ hội lớn đón nhận các nền văn minh phương Tây thông qua các nước tư bản hùng mạnh lúc bấy giờ như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh. Thế nhưng, như đã nói ở trên, Nhật Bản đã “khước từ” những đề nghị giao thương, buôn bán, lựa chọn con đường “bé quan tỏa cảng” như một cách cô lập chính mình. Thực ra chính quyền Tokugawa hoàn toàn có lý do hợp lý lý giải cho điều này. Trong giai đoạn này, hoạt động thương mại của thực dân phương Tây gắn chặt với hoạt động truyền giáo của giáo hội Kitô. Trong bài nghiên cứu “Đông Á trước những biến chuyển của thế giới là nguy cơ xâm thực của chủ nghĩa tư bản phương Tây” (trong cuốn *Lịch sử và văn hóa tiếp cận đa chiều, liên ngành*, 2017), Phạm Hồng Tung cho rằng việc truyền giáo của giáo hội Kitô lúc bấy giờ chính là nhằm mục đích “*truyền bá phúc âm ra toàn thế giới*”. Trái với một số nơi như một số vùng của Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc... đức tin này được quần chúng đón nhận nhanh chóng, thì ở Nhật Bản chính bởi lý do này mà chính quyền Tokugawa đã khước từ phương Tây. Khi đó, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha mang vào Nhật Bản là tôn giáo dòng Kitô thuần chủng, trong khi ở Hà Lan, trước đó đã diễn ra một cuộc cách mạng tôn giáo nên tôn giáo người Hà Lan mang tới Nhật Bản đã có sự chuyển hóa sang đạo Tin lành. Đây là tôn giáo gắn liền với sự thiện lành, ít gây ảnh hưởng tới chính trị và trật tự xã hội nên dễ dàng được chính phủ chấp nhận. Trước một chính quyền phong kiến đang xây dựng bộ máy cũng như muốn dùng tôn giáo quốc gia làm công cụ để lãnh đạo, việc du nhập từ phương Tây các tôn giáo gây ảnh hưởng tới sự cai trị là điều chính quyền không mong muốn. Mặc khác, trước đó khi

có sự trao đổi buôn bán dù là nhỏ với phương Tây, Nhật Bản nhận thấy sự thất thoát tài nguyên trong nước, cũng như nguy cơ xâm lược thuộc địa có thể xảy ra, nên việc tiến hành đóng cửa đất nước là phương án an toàn lúc bấy giờ. Quả nhiên thực tế đã chứng minh, nếu đánh giá ở một phương diện tích cực, việc Nhật Bản đóng cửa giao lưu với nước ngoài trong suốt hai thế kỉ phần nào đã giúp Nhật Bản tập trung được sức mạnh để xây dựng bộ máy chính quyền trong nước, xây dựng nền văn hóa, giáo dục, xã hội phát triển đỉnh cao của thời kì phong kiến. “Sức mạnh bên trong” của quốc gia được phát huy hết mức, không chịu ảnh hưởng, tác động của nước ngoài. Điều này khác hoàn toàn so với các quốc gia khác trong khu vực châu Á, khi các nước đều luôn có sự can thiệp từ bên ngoài vào tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong nước, đặc biệt là Việt Nam. Vậy nên, sự “chủ động cô lập mình” của Nhật Bản đã giúp Nhật Bản xây dựng được nền tảng kinh tế, chính trị, giáo dục... vô cùng quan trọng cho giai đoạn Nhật Bản mở cửa với phương Tây. Nói cách khác, những chính sách chính phủ Tokugawa áp dụng và hiệu quả của nó đã biến hai thế kỉ cô lập này thành tiền đề để Nhật Bản gỡ gỡ với văn minh phương Tây, tận dụng tối đa nền tảng trong nước, đưa Nhật Bản trở thành nước đế quốc duy nhất ở châu Á.

Vậy, tại sao Nhật Bản lại có thể biến sức ép trở thành cơ hội, biến sự xâm nhập không mong muốn từ phương Tây ban đầu trở thành động lực, tiền đề mạnh mẽ để phát triển đất nước? Trong khi đó, các nước châu Á khác hoàn toàn không làm được điều này. Để trả lời được câu hỏi này nếu nhìn nhận toàn châu Á có lẽ giới hạn trong bài viết này là không đủ, nên xin được đi sâu so sánh trường hợp của Nhật Bản so với Việt Nam.

Được đánh giá là một vùng đất “béo bở” hạng nhất ở khu vực Đông Nam Á, là cửa ngõ để tiến vào Trung Quốc và Đông Dương, Việt Nam nhanh chóng nằm trong sự thôn tính của chủ nghĩa thực dân. Năm 1858, thực dân Pháp chính thức đổ bộ vào bán đảo

Son Trà, Đà Nẵng. Trước thái độ hung hãn của thực dân Pháp, triều đình Huế đã tổ chức phản công ngay sau đó. Thế nhưng sau đó triều đình nhà Nguyễn lại đi sâu vào con đường thỏa hiệp, dần biến Việt Nam nằm trong quyền bảo hộ của thực dân Pháp. Việc Tự Đức băng hà năm 1883 khiến tình hình đất nước thêm rối loạn, các Hiệp ước Harmand (1883) và Patenôtre (1884) đã chấm dứt tư cách một quốc gia độc lập của Việt Nam, thay vào đó là chế độ thuộc địa nửa phong kiến kéo dài đến cách mạng tháng Tám năm 1945. Trong nội bộ chính quyền nhà Nguyễn cũng chia làm hai phái là chủ chiến và chủ hòa. Vẫn có những người đứng đầu yêu nước như Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân. Chúng ta vẫn có những phong trào yêu nước như phong trào Cần Vương, khởi nghĩa nông dân Yên Thế... Tuy nhiên, chính sự không nhất quán trong cách đối phó với Pháp ngay trong bản thân nội bộ chính quyền trở thành một nguyên nhân khiến Việt Nam không thể đưa ra được những chính sách phù hợp. Mặt khác, triều đình nhà Nguyễn vốn không phải là một triều đình được lòng dân, triều Nguyễn càng không phải triều đình chú trọng vào việc phát triển văn hóa, giáo dục, kinh tế trong nước. Nhà Nguyễn không được lòng dân, bởi thế, hàng trăm cuộc nổi dậy từ Bắc chí Nam, từ miền xuôi đến miền ngược đã bùng lên suốt hơn nửa thế kỉ thống trị của nhà Nguyễn. Nổi bật hơn cả là các cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành, Nông Văn Vân, Lê Văn Khôi, Cao Bá Quát... Nội bộ đất nước bất ổn, cộng với trình độ phát triển trong nước nhiều hạn chế, khiến Việt Nam vừa không đủ sức mạnh kinh tế, quân sự để chiến đấu lại với quân Pháp, vừa không đủ trình độ về dân trí để tiếp thu những tiến bộ của văn minh phương Tây. Muốn học hỏi được phương Tây, ít nhất người Việt cũng cần có nền tảng về kiến thức khoa học kĩ thuật nhất định, hơn nữa chính quyền cũng cần có chính sách định hướng đất nước. Điều này Việt Nam không thể có ở thời nhà Nguyễn. Tóm lại, dù cả Nhật Bản và Việt Nam đều là sự nhượng bộ với phương Tây thông qua các

bản hiệp ước bất bình đẳng, nhưng sau đó, trái với Nhật Bản dần “tận dụng” yếu tố bất lợi đó để học tập cách tân đất nước, thì Việt Nam lại ngày càng lún sâu vào con đường “khuất phục”, về sau hoàn toàn mất chủ quyền vào tay chủ nghĩa thực dân.

4. Kết luận

Như vậy có thể thấy rằng, cùng một sự kiện lịch sử là sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân phương Tây tới châu Á, với sự khôn khéo, mẫn cảm về chính trị, cũng như nền tảng xã hội, kinh tế đã được xây dựng trước đó, Nhật Bản đã đưa chính mình đi trên một con đường riêng, con đường theo đuổi văn minh phương Tây một cách chủ động và hiệu quả. Điều này thêm một lần nữa chứng minh cho sự “thức thời” và tính cách “ứng biến” nhanh nhạy của người Nhật. Bởi trong suốt chiều dài lịch sử từ thời cổ đại và ngay cả cho đến ngày nay, chúng ta vẫn thấy ở người Nhật có “năng khiếu” tuyệt vời trong việc tiếp thu những yếu tố mới từ bên ngoài (yếu tố ngoại sinh), cải biên và biến nó trở thành

của dân tộc mình (yếu tố nội sinh). Sự đối ứng với phương Tây ở giai đoạn giữa thế kỷ XIX chắc chắn là một minh chứng rõ ràng cho sự ứng biến ấy.

Tài liệu tham khảo

- Đặng, X. K. (2012). Minh Trị duy tân và sự hình thành quốc gia cận đại. Trong Q. H. Nguyễn (Chủ biên), *Lịch sử Nhật Bản* (tr. 239-290). NXB Thế giới.
- Nguyễn, V. K. (2017a). Nhật Bản mở cửa – Phân tích nội dung các bản “Hiệp ước bất bình đẳng” do Mạc Phủ Edo kí với phương Tây. Trong V. K. Nguyễn & H. T. Phạm (Biên tập), *Lịch sử và văn hóa tiếp cận đa chiều, liên ngành* (tr. 118-145). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn, V. K. (2017b). Nhật Bản: Ba lần mở cửa - ba sự lựa chọn. Trong V. K. Nguyễn & H. T. Phạm (Biên tập), *Lịch sử và văn hóa tiếp cận đa chiều, liên ngành* (tr. 146-164). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Phạm, H. T. (2017). Đông Á trước những biến chuyển của thế giới và nguy cơ xâm thực của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Trong V. K. Nguyễn & H. T. Phạm (Biên tập), *Lịch sử và văn hóa tiếp cận đa chiều, liên ngành* (tr. 83-117). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

JAPAN'S RESPONSE TO WESTERN PENETRATION IN THE MID-NINETEENTH CENTURY

Nguyen Thi Que Huong

FPT University, Hoa Lac High Tech Park, Hanoi, Vietnam

Abstract: When it comes to Japan in the mid-nineteenth century, perhaps the fact that Japan “opened its door” to the West is the most noticeable event. The reason is not only because it was a turning point which affected other development stages afterwards but also because “opening door” itself had a profound historical influence in that it partly reflected the development trend of Eastern countries at that time in the face of intense pressure from the penetration of Western countries.

From the in-depth analysis of the historical context attributing to the process of the open door policy of Japan to the West in the mid-nineteenth century, this paper provides the "practical basis" and "inevitability" of this policy which later led to the Meiji restoration in Japan. In fact, this policy then was “a driving force” which resulted in the impressive development of Japan beyond its continent, making Japan the first capitalist country in Asia.

This prompts the question: how did other Asian countries react to the Western penetration and did they manage to turn the "external opportunity” into “a driving force” like Japan? This paper aims to seek the answer to that question from a comparative perspective by clarifying the response of other Asian countries to the west. At the same time, this paper takes Vietnam as an example to compare with Japan. This comparison helps to give a multi-dimensional, objective evaluation as well as valuable lessons learned from the past for countries in the process of absorbing external culture and civilization.

Keywords: open door policy, Meiji restoration, Viet Nam and Japan's response to the West, absorb Western civilization, causes of “open door”